

※ 번역문은 민원 신청을 위한 참고용이며, 기존의 한글 서식에 한글로 작성하여 제출해야 함을 유의해주시기 바랍니다.

※ Lưu ý bản dịch chỉ mang tính chất tham khảo khi đăng ký các vụ việc dân sự; đơn phải được điền bằng tiếng Hàn theo mẫu tiếng Hàn hiện có.

■ 농업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙 [별지 제2호서식] <개정 2024. 3. 18.>

■ Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp [Mẫu đính kèm số 2] <Sửa đổi 2024. 3. 18.>

농업경영체 등록신청서(농업법인용)

ĐƠN ĐĂNG KÝ TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP (DÀNH CHO TỔ CHỨC KINH DOANH NÔNG NGHIỆP)

※ 뒤쪽의 작성방법을 참조해 작성하시기 바라며, []에는 해당되는 곳에 √ 표시를 합니다.

※ Vui lòng tham khảo cách điền đơn ở mặt sau trước khi điền và đánh dấu √ vào [] tương ứng.

(8쪽 중 제1쪽)

(Trang 1 trên 8)

접수번호 Số tiếp nhận	농업경영체 등록번호 Số đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp	처리기간 Thời gian xử lý	직불금 신청을 수반하지 않는 농업경영체 등록 신청 Đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp không kèm theo đăng ký thanh toán trực tiếp	30일 30 ngày
접수일 Ngày tiếp nhận			직불금 신청을 수반하는 농업경영체 등록 신청 Đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp kèm theo đăng ký thanh toán trực tiếp	90일 90 ngày

1. 일반현황

1. Thông tin chung

형태 Hình thức	[]영농조합법인 농업회사법인([]합명 []합자 []유한책임 []유한 []주식) []Hợp tác xã nông nghiệp Pháp nhân nông nghiệp ([]Hợp danh []Liên doanh []Trách nhiệm hữu hạn []Hữu hạn []Cổ phần)									
① 법인현황 ① Thông tin pháp nhân	법인명 Tên pháp nhân		법인등록번호 Số đăng ký pháp nhân			사업자등록번호 Số đăng ký kinh doanh				
	설립연도 Năm thành lập		전화번호 Số điện thoại			팩스 Fax			전자우편 Email	
	법인 소재지 Địa chỉ doanh nghiệp	본점 Trụ sở chính	(마을명:) (Tên thôn:)							
		분점 Trụ sở chính	(마을명:) (Tên thôn:)							
			(마을명:) (Tên thôn:)							
주요사업 []생산 []가공 []유통 []수출 []농업서비스 []관광·휴양 []그 밖의 사업 []마을법인 Ngành nghề kinh doanh chính []Sản xuất []Chế biến []Phân phối []Xuất khẩu []Dịch vụ nông nghiệp []Du lịch và nghỉ dưỡng []Kinh doanh khác []Pháp nhân thôn làng										

② 대표자	성명 Họ tên	국적 Quốc tịch	국내 Hàn Quốc	주민등록번호 Số chứng minh thư Hàn	
			국외 Nước ngoài	외국인등록번호 Số đăng ký người nước ngoài	
② Người đại diện	전화번호 Số điện thoại	휴대전화번호 Số di động		전자우편 Email	
	주소 Địa chỉ				

③ 구성원 ③ Thành viên	성명 Họ tên	주민등록번호(외국인등록번호) Số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài)	직책 Chức vụ	농업인 여부 Có phải người làm nông nghiệp không	증빙서류 Tài liệu chứng minh	④ 출자규모 ④ Quy mô đầu tư	구 분 Phân loại	출자자 수(명) Số người đầu tư (người)	출자액(만원) Số tiền đầu tư (mười nghìn won)
							농업인 Người làm nông nghiệp		
							비농업인 Không phải người làm nông nghiệp		
							계 Tổng		

⑤ 상용근로자 수					
⑤ Số lượng lao động thường xuyên	<div>[] 근로자 없음</div> <div>[] Không có người lao động</div>	<div>내국인</div> <div>Người Hàn</div>	<div>명</div> <div>người</div>	<div>외국인</div> <div>Người nước ngoài</div>	<div>명</div> <div>người</div>

2. 농지 등 및 농작물 재배

2. Các loại đất nông nghiệp và trồng trọt nông sản

[illegible]

3. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi

4. Sản xuất, phân phối, chế biến nông sản (tiêu chuẩn tính: trong một năm vừa qua)

(단위: m², kg, 마릿수, 군, %, 만원)
(Đơn vị: m², kg, số con, nhóm, %, mười nghìn won)

[illegible]

채 소 Rau						도매시장 Chợ bán buôn	농협계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác			
과수 Cây ăn trái						도매시장 Chợ bán buôn	농협계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác			
특용 Mục đích đặc biệt 약용 Làm thuốc						도매시장 Chợ bán buôn	농협계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp	수집상 Thương nhân đầu mối	직거래 Giao dịch trực tiếp				
축산 Chăn nuôi						도매시장 Chợ bán buôn	농협계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống hợp tác xã nông nghiệp	민간계통출하 Xuất kho sản phẩm thuộc hệ thống tư nhân	유통업체 Công ty phân phối	기타 Khác			
기타 Khác						도매시장 Chợ bán buôn	산지경매 Đấu giá nơi đất	유통업체 Công ty phân phối	직거래 Giao dịch trực tiếp	기타 Khác			

297mm×210mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

5. 소득 · 자산 · 부채 (작성기준일: 전년도 12월 31일)
5. Thu nhập, tài sản, nợ (ngày điền: 31 tháng 12 năm trước)

(단위: 만원)
(Đơn vị: mười nghìn won)

⑩ 농업소득 ⑩ Thu nhập nông nghiệp	⑪ 농업 외 소득 ⑪ Thu nhập khác	⑫ 자산 ⑫ Tài sản	⑬ 부채 ⑬ Nợ

「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 같은 법 시행규칙 제3조에 따라 농업경영정보의 등록을 신청합니다.
Tôi xin nộp đơn đăng ký thông tin kinh doanh nông nghiệp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và Điều 3 Thông tư hướng dẫn Luật này.

년월일
Năm tháng ngày

신청인
Người làm đơn

(서명 또는 인)
(Kí tên hoặc đóng dấu)

국립농산물품질관리원장 귀하
Kính gửi Viện trưởng Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia

유의사항
Nội dung lưu ý

- ※ 등록된 농업경영정보의 변경이 있을 경우에는 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률 시행규칙」 제4조제3항에 따라 농림축산식품부장관이 정하는 기간에 변경등록 신청을 해야 하며, 그렇지 않을 경우 같은 법 제8조에 따라 농업·농촌에 관련된 융자·보조금 등의 지원이 제한될 수 있습니다.
- ※ Nếu có thay đổi về thông tin kinh doanh nông nghiệp đã đăng ký, phải đăng ký thay đổi trong khoảng thời gian do Bộ trưởng Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quy định theo khoản 3 Điều 4 “Thông tư hướng dẫn Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”. Trường hợp không thực hiện có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn theo Điều 8 Luật trên.
- ※ 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조제2항에 따라 농업경영정보는 등록·변경등록일부터 3년간 유효하며, 유효기간이 경과한 경우에는 등록정보가 말소될 수 있습니다.
- ※ Theo khoản 2 Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, thông tin kinh doanh nông nghiệp có hiệu lực trong 3 năm kể từ ngày đăng ký, đăng ký thay đổi, nếu hết thời hạn hiệu lực thông tin đã đăng ký có thể bị hủy bỏ.
- ※ 거짓이나 그 밖의 부정한 방법으로 농업경영정보를 등록하거나 변경등록을 하는 경우 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제6조의2에 따라 등록이 말소되거나 등록정보가 정정될 수 있으며, 같은 법 제31조의2제2항에 따라 500만원 이하의 벌금에 처해질 수 있습니다.
- ※ Trường hợp đăng ký hoặc đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp không đúng sự thật hoặc bằng các cách gian lận khác, việc đăng ký có thể bị hủy hoặc thông tin đã đăng ký có thể được điều chỉnh theo Điều 6-2 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và có thể bị phạt tiền tối đa 5 triệu won theo khoản 2 Điều 31-2 của Luật này.

담당 공무원 확인사항 Nội dung cán bộ phụ trách xác nhận	전산시스템 Hệ thống điện tử
신청인의 주민등록표 등본 또는 외국인등록 사실증명, 가족관계등록전산정보, 출입국에 관한 사실증명, 국내거소신고 사실증명 Bản sao Giấy đăng ký cư trú của người đăng ký hoặc giấy xác nhận sự thật đăng ký người nước ngoài, thông tin điện tử về đăng ký quan hệ gia đình, giấy xác nhận sự thật liên quan xuất nhập cảnh, giấy xác nhận sự thật khai báo cư trú trong nước	행정정보공동이용시스템 Hệ thống sử dụng chung thông tin hành chính
신청인의 농지 소재지 및 가축 사육시설 소재지의 토지임야·임야대장, 건축물대장 Sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng tại nơi có đất nông nghiệp, cơ sở chăn nuôi của người đăng ký	
토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공통주택가격 확인서, 자동차등록원부 등 고정자산 정보 Các thông tin về tài sản cố định như giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, giấy xác nhận bảng giá đất của từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung, sổ đăng ký ô tô, v.v.	
소득금액증명 및 국민기초생활수급자 증명서, 장애인증명서 등 복지 급여 수급정보, 건강보험자격득실확인서, 국민연금가입자가입증명 Thông tin nhận <t>trợ cấp phúc lợi</t> như chứng minh thu nhập và giấy chứng nhận người nhận trợ cấp sinh hoạt cơ bản quốc gia, giấy chứng nhận khuyết tật..., giấy chứng nhận đủ điều kiện bảo hiểm y tế, giấy chứng nhận đăng ký tham gia bảo hiểm lương hưu quốc gia	
농업경영 및 보조금 관련 교육 이수 정보 Thông tin hoàn thành khóa đào tạo liên quan đến kinh doanh nông nghiệp và trợ cấp	교육인력포털시스템(agri edu), 해당개별교육관리시스템 Hệ thống Công thông tin nhân lực giáo dục (agriedu), Hệ thống quản lý giáo dục cá nhân tương ứng
후계농업경영인 선정 정보 Thông tin lựa chọn người kinh doanh nông nghiệp kế nhiệm	후계농/우수후계농업경영인시스템 Kế thừa nông nghiệp/Hệ thống người kinh doanh nông nghiệp kế thừa xuất sắc
농업에 관련된 융자·보조금 등의 수령정보 Thông tin về việc nhận các khoản vay, trợ cấp,v.v. liên quan đến nông nghiệp	농림사업정보시스템 , 해당 개별사업관리시스템 Hệ thống thông tin doanh nghiệp nông lâm nghiệp, Hệ thống quản lý doanh nghiệp cụ thể liên quan
축산업 등록제·허가제 및 가축 및 축산물 이력제에 관한 정보 Thông tin trên hệ thống đăng ký, cấp phép ngành chăn nuôi và hệ thống truy xuất nguồn gốc vật nuôi, sản phẩm chăn nuôi	
농업용 면세유류의 유종별 배정에 관한 정보 Thông tin về phân bổ nhiên liệu miễn thuế dùng cho nông nghiệp theo chủng loại	
친환경농산물 인증 정보 Thông tin chứng nhận nông sản thân thiện với môi trường	친환경 인증관리 정보시스템 Hệ thống thông tin quản lý chứng nhận thân thiện với môi trường
농산물 안전성 조사 정보 Thông tin điều tra an toàn nông sản	세윅큐(SAFE Q) 정보시스템, 식품행정종합시스템 Hệ thống thông tin SAFE Q, Hệ thống quản lý hành chính thực phẩm tổng hợp
토양 환경조사 정보 Thông tin khảo sát môi trường đất	토양환경정보시스템(흙토람) Hệ thống thông tin môi trường đất (KSIS)
농약 판매 이력 관리에 관한 정보 Thông tin quản lý hồ sơ bán thuốc bảo vệ thực vật	농약안전정보시스템 Hệ thống thông tin an toàn thuốc bảo vệ thực vật

행정정보 공동이용 등에 대한 동의
동의서
동의서
동의서

- 신청인(이 신청서에 기재된 경영주인 농업인, 경영주 외 농업인을 말합니다. 이하 같습니다)은 농업경영체 등록담당 공무원이 농업경영체 등록업무의 처리와 관련하여 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의하며, 담당 공무원이 해당 보조금 등의 지급대상 자격 및 신청 내용의 사실 여부를 확인하기 위해 위의 전산시스템을 이용하여 담당 공무원 확인사항을 확인하는 데 동의합니다.
- Người đăng ký (là người làm nông nghiệp có tên trong đơn này, có thể là chủ doanh nghiệp hoặc không phải là chủ doanh nghiệp Bên dưới tương tự) đồng ý cho phép cán bộ phụ trách đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp sử dụng hệ thống điện tử nêu trên để xác nhận các nội dung cán bộ phụ trách xác nhận liên quan đến việc xử lý đăng ký tổ chức kinh doanh nông nghiệp và đồng ý cho phép cán bộ phụ trách sử dụng hệ thống điện tử ở trên để kiểm tra điều kiện thanh toán các khoản trợ cấp có liên quan và tính xác thực của đơn đăng ký.
- ※ 위 확인사항 중 토지대장, 임야대장, 건축물대장, 토지 등기사항증명서, 건물 등기사항증명서, 개별공시지가 확인서, 개별주택가격 확인서, 공동주택가격 확인서 및 보조금 수령정보는 신청인의 동의 없이 확인할 수 있는 서류임을 알려드립니다.
- ※ Lưu ý trong số các mục xác nhận trên, sổ đăng ký đất đai, sổ đăng ký đất rừng, sổ đăng ký công trình xây dựng, giấy chứng nhận đăng ký đất đai, giấy chứng nhận đăng ký công trình xây dựng, xác nhận bằng giá đấtcủa từng thửa riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở riêng lẻ, giấy xác nhận giá nhà ở chung và thông tin nhận trợ cấp là những hồ sơ có thể xác nhận mà không cần sự đồng ý của người đăng ký.
- ※ 담당 공무원의 확인에 동의하지 않거나 「전자정부법」 제36조제1항에 따른 행정정보의 공동이용 또는 농림축산식품부가 관리하는 각종 전산시스템을 통해 해당 정보를 확인할 수 없는 경우에는 해당 정보를 확인할 수 있는 서류를 신청인이 직접 제출해야 합니다. 이 경우 해당 서류를 제출하지 않으면 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조 및 관련 법에 따른 응자·보조금의 지원이 제한될 수 있습니다.
- ※ Nếu không đồng ý cho phép cán bộ phụ trách xác nhận hoặc trường hợp không thể xác nhận thông tin thông qua sử dụng chung thông tin hành chính theo khoản 1 Điều 36 "Luật Chính phủ điện tử" hoặc các hệ thống điện tử khác do Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực quản lý, người đăng ký phải trực tiếp nộp các tài liệu cần thiết để có thể xác nhận các thông tin liên quan. Trong trường hợp này, nếu không nộp các tài liệu liên quan, có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp theo Điều 4 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và các luật liên quan.

		년	월	일
		Năm	tháng	ngày
신청인 Người đăng ký (행정정보 공동이용 동의자) (Người đồng ý sử dụng chung thông tin hành chính)	(대표자) (Người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
		(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
		(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		

개인정보의 이용 및 제3자 제공 · 활용 동의

Đồng ý sử dụng thông tin cá nhân và cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cho bên thứ 3

1. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 농림축산식품부 · 농촌진흥청 · 산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 「공공기관의 운영에 관한 법률」 제4조에 따른 공공기관 (이하 "공공기관"이라 합니다), 「농업협동조합법」에 따른 조합 · 중앙회 및 그 자회사 · 농협경제지주회사 및 그 자회사(이하 "농업협동조합"이라 합니다)의 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스, 지방 농정 지원, 농업 · 농촌 사회 안전망 지원, 농산물의 안전생산 및 유통관리, 융자 · 보조금 등의 관리 등 농업경영체 육성 및 지원을 위한 기초자료로 이용하는 것에 동의합니다.

1. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng làm dữ liệu cơ bản để phát triển và hỗ trợ các tổ chức kinh doanh nông nghiệp như hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chỉnh, dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp, hỗ trợ quản lý nông nghiệp địa phương, hỗ trợ mạng lưới an sinh xã hội nông nghiệp và nông thôn, quản lý sản xuất và phân phối nông sản an toàn, quản lý các khoản vay và trợ cấp, v.v. của Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Quản lý Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công theo Điều 4 của “Luật Quản lý tổ chức công” (sau đây gọi là “tổ chức công”), hợp tác xã và các công ty con, công ty cổ phần kinh tế nông nghiệp và các công ty con (sau đây gọi là “hợp tác xã nông nghiệp”) theo “Luật Hợp tác xã nông nghiệp”.

☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

2. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 이용하여 농림축산식품부 · 농촌진흥청 · 산림청과 그 소속 기관, 지방자치단체, 공공기관, 농업협동조합으로부터 농업경영정보의 등록 · 변경등록, 농업 · 농촌에 관련된 융자 · 보조금 등의 정보, 그 밖에 농정안내 정보를 문자메시지 또는 우편으로 받아보는 것에 동의합니다.

2. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này sẽ được sử dụng để nhận thông tin về đăng ký, đăng ký thay đổi thông tin kinh doanh nông nghiệp, các khoản vay, trợ cấp, v.v. liên quan đến nông nghiệp, nông thôn và các thông tin chính sách nông nghiệp khác từ Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, Cục Phát triển nông thôn, Cục Kiểm lâm và các tổ chức trực thuộc, chính quyền địa phương và tổ chức công, hợp tác xã nông nghiệp qua tin nhắn hoặc đường bưu điện.

☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

3. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 농업 · 농촌에 관련된 융자 · 보조금 등의 지급대상자 등록 심사, 보조금 등의 부정 · 중복 지원 방지 등을 위한 확인 자료로 활용하는 것에 동의합니다.

3. Tôi đồng ý với việc thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này được sử dụng làm dữ liệu xác minh để thẩm định đăng ký người nhận các khoản vay và trợ cấp liên quan đến nông nghiệp và nông thôn, đồng thời ngăn chặn việc đăng ký trợ cấp gian lận hoặc trùng lặp, v.v.

☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

4. 이 신청서에 기재한 신청인의 개인정보를 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제5조에 따른 등록정보의 확인을 위해 관계 중앙행정기관, 지방자치단체, 관할 세무서, 공공기관, 농업협동조합에 제공하고, 종합소득, 복지급여액, 면세유류 배정정보, 농기계 · 농자재 거래내역 등 등록정보와 관련된 개인정보를 제공받아 활용하는 것에 동의합니다.

4. Tôi đồng ý cung cấp thông tin cá nhân của người đăng ký điền trong đơn đăng ký này cho các cơ quan hành chính trung ương, chính quyền địa phương, cơ quan thuế có thẩm quyền, tổ chức công và hợp tác xã nông nghiệp có liên quan để xác nhận thông tin đăng ký theo Điều 5 “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp”, tiếp nhận và sử dụng thông tin cá nhân liên quan đến thông tin đăng ký như tổng thu nhập, số tiền trợ cấp phúc lợi, thông tin phân bổ nhiên liệu miễn thuế và chi tiết giao dịch máy móc nông nghiệp và vật tư nông nghiệp, v.v.

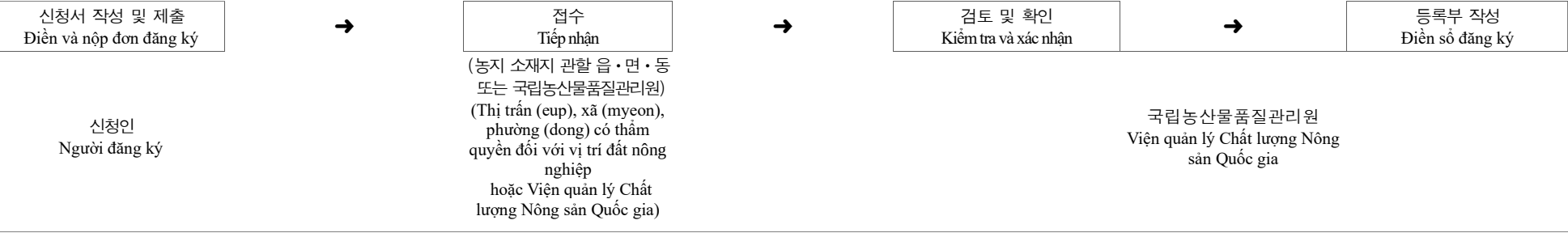
☐ 동의 ☐ 거부

☐ Đồng ý ☐ Từ chối

- ※ 위 개인정보 이용 및 제3자 제공·활용 동의는 **농업경영체 등록이 말소되는 날까지 유효**하며(등록정보를 변경하는 경우에도 동일합니다), 농림축산식품부, 지방자치단체 및 국립농산물품질관리원은 등록말소 후에도 보조금 등 수혜 정보 관리 등을 위해 위 개인정보를 보유·이용할 수 있습니다.
- ※ 동의 사용 정보인 cá nhân và cung cấp, sử dụng thông tin cá nhân cho bên thứ 3 nêu trên **có hiệu lực cho đến ngày hủy đăng ký kinh doanh nông nghiệp** (áp dụng tương tự ngay cả khi thay đổi thông tin đăng ký) và Bộ Nông-Lâm, Chăn nuôi và Lương thực, chính quyền địa phương và Viện quản lý Chất lượng Nông sản Quốc gia có thể lưu giữ và sử dụng thông tin cá nhân trên để quản lý thông tin về các quyền lợi như trợ cấp ngay cả sau khi hủy đăng ký.
- ※ 위 개인정보의 이용 및 제3자 제공·활용에 관한 동의는 거부할 수 있습니다. 다만, 동의하지 않을 경우 보조금 지급 등 「농어업경영체 육성 및 지원에 관한 법률」 제4조에 따른 융자·보조금의 지원이나 맞춤형 농정지원, 농정안내 서비스 제공, 다른 법률에 따른 농업인에 대한 지원 등이 제한될 수 있습니다.
- ※ Có thể từ chối đồng ý về việc sử dụng thông tin cá nhân trên và việc cung cấp, sử dụng thông tin đó cho bên thứ 3. Tuy nhiên, nếu không đồng ý, có thể bị hạn chế đăng ký các khoản vay và trợ cấp, hỗ trợ hành chính nông nghiệp tùy chính, cung cấp dịch vụ hướng dẫn quản lý nông nghiệp theo Điều 4 của “Luật Phát triển và hỗ trợ các doanh nghiệp kinh doanh nông ngư nghiệp” và hạn chế hỗ trợ đối với người làm nông nghiệp theo các Luật khác.

		년	월	일
		Năm	tháng	ngày
신청인 Người đăng ký (개인정보 이용·제공·활용 동의자) (Người đồng ý sử dụng, cung cấp, cho phép sử dụng thông tin cá nhân)	(대표자) (Người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		
	(대표자 외 조합원 또는 등기이사) (Thành viên hợp tác xã hoặc thành viên Hội đồng quản trị không phải là người đại diện)	(서명 또는 인) (Kí tên hoặc đóng dấu)		

처리절차
Quy trình xử lý



작성방법
Cách điền đơn

1. 일반현황: 농업법인과 관련한 사항을 작성합니다.

1. Thông tin chung: Điền thông tin liên quan đến pháp nhân nông nghiệp.

①란은 법인등기부상 법인명, 법인등록번호, 사업자등록번호, 법인 설립연도, 연락처 및 법인 소재지를 적습니다.

Mục ① điền tên pháp nhân, số đăng ký pháp nhân, số đăng ký kinh doanh, năm thành lập, số điện thoại và địa chỉ pháp nhân như trong sổ đăng ký pháp nhân.

- * 전화번호, 팩스 및 전자우편은 법인사무소에서 이용하는 것을 적되, 법인이 소유·이용하는 것이 없는 경우에는 법인대표가 사용하는 것을 적습니다.
- * Điền số điện thoại, Fax và e-mail của văn phòng công ty. Tuy nhiên, nếu không có thông tin liên hệ do công ty sở hữu hoặc sử dụng, hãy nhập thông tin liên hệ được sử dụng bởi người đại diện công ty.
- * 주요사업은 정관으로 정한 법인의 주요사업에 해당하는 []칸에 √ 표시를 하되, 중복선택이 가능합니다.
- * Đối với ngành nghề kinh doanh chính, đánh dấu √ vào ô [] tương ứng với ngành nghề kinh doanh chính của công ty được quy định trong Điều lệ thành lập công ty, có thể chọn nhiều lựa chọn.
- * 체험마을 등 마을단위로 농업법인을 만든 경우에는 마을법인에 √ 표시를 합니다.
- * Trường hợp thành lập pháp nhân nông nghiệp theo đơn vị thôn làng như làng trải nghiệm, đánh dấu √ vào mục Pháp nhân thôn làng.

②란은 대표자의 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 전화번호, 휴대전화번호, 전자우편 및 주민등록지 주소를 적습니다.

Mục ② điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), số điện thoại, số di động, thư điện tử và địa chỉ đăng ký cư trú của người đại diện.

③란은 영농조합법인과 농업회사법인을 구분하여 작성하되, 영농조합법인은 대표자 포함 농업인 5인 이상, 농업회사법인은 등기이사(또는 업무집행자)와 농업인 출자자의 성명, 주민등록번호(외국인등록번호), 직책, 농업인 여부 및 증빙 서류(농업경영체 증명서·농업인 확인서)를 적습니다.

Mục ③ điền riêng đối với hợp tác xã nông nghiệp và pháp nhân nông nghiệp. Đối với hợp tác xã nông nghiệp, điền ít nhất 5 người làm nông nghiệp bao gồm người đại diện, đối với pháp nhân nông nghiệp, điền họ tên, số chứng minh thư Hàn (số đăng ký người nước ngoài), chức vụ, có phải người làm nông nghiệp không và các tài liệu chứng minh (giấy chứng nhận tổ chức kinh doanh nông nghiệp, xác nhận người làm nông nghiệp) của thành viên Hội đồng quản (hoặc giám đốc điều hành kinh doanh) và nhà đầu tư là người làm nông nghiệp.

④란의 출자규모는 영농조합법인의 경우 조합원(농업인)과 준조합원(비농업인), 농업회사법인의 경우 농업인과 비농업인을 구분하여 작성합니다.

Đối với mục ④ Quy mô đầu tư, trường hợp hợp tác xã nông nghiệp, điền theo thành viên hợp tác xã (người làm nông nghiệp) và thành viên dự bị (không phải người làm nông nghiệp), trường hợp pháp nhân nông nghiệp, điền riêng cho người làm nông nghiệp và không phải người làm nông nghiệp.

⑤란은 출자자가 아닌 일반인으로 고용계약기간 1년 이상인 임금근로자의 수를 적습니다.

Mục ⑤ điền số lao động người lao động người thông thường, không phải nhà đầu tư, có hợp đồng lao động trên 1 năm.

2. 농지 등 및 농작물 재배: 해당 농업경영체가 경작하고 있는 모든 농지 등의 정보를 작성합니다.

2. Các loại đất nông nghiệp và hoạt động trồng trọt nông sản: Điền thông tin về tất cả đất nông nghiệp mà tổ chức kinh doanh nông nghiệp tương ứng đang canh tác.

⑥란은 필지별로 나누어 농지정보 순서대로 작성합니다.

Mục ⑥ phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin đất nông nghiệp.

⑥-1란은 해당 지번의 실제 이용형태에 따라 논, 밭, 과수원, 초지 및 기타로 구분하여 작성합니다.

Mục ⑥-1 phân loại thành ruộng, vườn, vườn cây ăn quả, đồng cỏ và các loại khác theo mục đích sử dụng thực tế của thửa đất để điền.

- * 「초지법」 제2조제1호에 따른 초지 중 다년생개량목초(多年生改良牧草)의 재배에 이용되거나 사료작물 재배에 이용되는 초지는 ⑥-1의 실제 지목을 ‘초지’로 등록합니다.

*Trong số các loại đồng cỏ theo điểm 1 Điều 2 “Luật Đồng cỏ”, đồng cỏ được sử dụng để trồng cỏ cải tiến lâu năm hoặc trồng làm thức ăn cho gia súc được đăng ký mục đích sử dụng đất thực tế ở ⑥-1 là “Đồng cỏ”.

⑥-2란은 해당 지번의 면적을 아래와 같이 작성합니다.

Mục ⑥-2 điền diện tích thửa đất tương ứng như sau.

- 자경·임차: 공부상 면적 기준, 자경 및 임차에 해당되는 각각의 면적
- Tự canh tác, cho thuê: Từng diện tích tương ứng với tiêu chuẩn diện tích trên sổ đăng ký, diện tích tự canh tác và cho thuê
- * 임차면적 및 임차기간은 농지대장 상의 임차현황, 임대차계약서(농지 외) 상의 내용을 적습니다.
- * Diện tích thuê và thời gian thuê căn cứ vào tình trạng cho thuê trên sổ đất nông nghiệp và nội dung hợp đồng thuê đất (trừ đất nông nghiệp) để điền.
- 실제경작면적: 공부상 면적 중 실제 경작(농작물 식재 등)이 이루어지고 있는 면적(공부상면적 ≥ 실제경작면적+휴경면적+폐경면적)
- Diện tích canh tác thực tế: Diện tích đang canh tác thực tế (trồng trọt, v.v.) trên diện tích sổ đăng ký (diện tích trên sổ đăng ký ≥ diện tích canh tác thực tế + diện tích nghỉ canh tác + diện tích ngừng canh tác)

- 휴경면적: 농작물 재배가 가능한 토지이지만, 일시적으로 작물을 재배하고 있지 않은 토지 면적(다만, 다음 작물의 재배를 위해 일시적으로 작물을 재배하지 않는 경우는 제외)
- Diện tích nghỉ canh tác: Diện tích đất có khả năng trồng trọt nhưng tạm thời không trồng trọt (tuy nhiên, không bao gồm trường hợp tạm thời không trồng trọt để trồng vụ sau)
- 폐경면적: 잡목 등의 점유, 시설물 및 묘지 등의 시설이 설치되어 상당한 인력과 시간을 투입하지 않으면 농작물 재배지로 이용이 불가능하게 농지형상이 변경된 토지 면적
- Diện tích ngừng canh tác: Diện tích đất mà hình thái đất nông nghiệp đã bị thay đổi đến mức không thể sử dụng để trồng trọt nếu không đầu tư nhân lực và thời gian đáng kể do cây cối mọc lấn chiếm, lấp đặt các công trình như cơ sở vật chất, nghĩa trang, v.v.

⑥-3란은 해당 지번의 시설종류와 시설면적을 작성합니다(번호기입).

Мục ⑥-3 điền loại hình và diện tích cơ sở vật chất trên thửa đất tương ứng (điền số).

- 시설종류: ① 온실(유리), ② 온실(경질판), ③ 온실(비닐), ④ 육묘장(유리), ⑤ 육묘장(경질판), ⑥ 육묘장(비닐), ⑦ 재배사로 구분하여 적습니다.
- Loại cơ sở vật chất: Phân loại và điền ① Nhà kính (kính), ② Nhà kính (ván nhựa), ③ Nhà kính (ni lông), ④ Vườn ươm (kính), ⑤ Vườn ươm (ván nhựa), ⑥ Vườn ươm (ni lông), và ⑦ Phòng nuôi trồng.
- 시설면적(㎡): 해당 시설의 면적을 적습니다.
- Diện tích cơ sở vật chất(㎡): Điền diện tích cơ sở vật chất tương ứng.

⑥-4란은 해당 지번의 품목별 재배면적을 작성합니다.

⑥-4 điền diện tích canh tác theo từng loại nông sản của thửa đất tương ứng.

- 재배품목: 해당 지번의 농지에 연간 재배하는 모든 품목을 적습니다.
- Danh mục trồng trọt: Điền tất cả danh mục trồng trọt hàng năm trên đất nông nghiệp của thửa đất tương ứng.
- 재배면적: 노지인 경우 노지란, 시설인 경우 시설란에 적습니다.
- Diện tích trồng trọt: Nếu là đất trống thì điền vào mục Đất trống, nếu là cơ sở vật chất thì điền vào mục Cơ sở vật chất.

3. 가축·곤충 사육시설 및 사육규모

3. Cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng và quy mô chăn nuôi

⑦란은 가축·곤충 사육시설의 소재지, 소재지 공부면적, 시설면적, 경영 형태 및 용도(축사 또는 부대시설)를 적습니다

Мục ⑦ điền địa chỉ của cơ sở chăn nuôi gia súc, côn trùng, diện tích trên sổ đăng ký địa chỉ, diện tích cơ sở, loại hình kinh doanh, mục đích sử dụng (chuồng gia súc hoặc công trình phụ trợ)

⑦-1란은 필지별로 나누어 시설정보 순서대로 작성합니다. 1개의 시설이 여러 필지에 걸쳐 위치한 경우 동일한 시설번호를 적습니다.

Мục ⑦-1 phân loại theo thửa và điền theo thứ tự thông tin cơ sở vật chất. Nếu 1 cơ sở vật chất nằm trên nhiều thửa, hãy điền cùng một mã số cơ sở vật chất.

⑦-2란은 실제 사육시설의 총면적을 적습니다. 다만, 축산업허가증 또는 가축사육업등록증을 제출하는 경우에는 해당 증명서에 기재된 사육시설 면적 또는 부화용 알 생산시설 면적을 적습니다.

Мục ⑦-2 điền tổng diện tích của cơ sở chăn nuôi thực tế. Tuy nhiên, khi nộp giấy phép chăn nuôi hoặc giấy chứng nhận đăng ký chăn nuôi phải điền diện tích của cơ sở chăn nuôi gia súc hoặc cơ sở sản xuất trứng giống trên giấy chứng nhận.

⑦-3란은 사육하고 있는 가축 또는 곤충의 품목(종) 및 등록신청일 현재의 사육규모(마릿수/군/㎡)를 적습니다(다만, 부화업인 경우는 1회 평균 입란 개수를 적습니다).

Мục ⑦-3 điền danh mục (loài) gia súc hoặc côn trùng đang nuôi và quy mô chăn nuôi hiện tại (số lượng con/nhóm/㎡) tính đến ngày đăng ký (tuy nhiên, đối với trường hợp kinh doanh trứng giống, số trứng đẻ trung bình mỗi lần).

297mm×210mm[백상지(80g/㎡) 또는 중질지(80g/㎡)]

작성방법
Cách điền đơn

4. 농산물의 생산·유통 및 가공(작성기준: 전년도 연간)

4. Sản xuất, phân phối, chế biến nông sản (tiêu chuẩn tính: trong một năm vừa qua)

⑧란은 전년도에 생산·유통한 농산물의 연간 실적을 적습니다.

Мục ⑧ điền kết quả hoạt động hàng năm của nông sản được sản xuất và phân phối trong năm trước.

⑧-1란은 전년도 생산품목, 유통·판매 등 취급 농산물의 품목, 주요 서비스 종류를 적습니다.

Мục ⑧-1 điền danh mục sản phẩm được sản xuất, danh mục nông sản giao dịch như phân phối, mua bán, các loại dịch vụ chính trong năm trước.

⑧-2란은 ⑧-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 재배면적(사육규모)을 적습니다. 재배면적이 없는 법인의 경우에는 적지 않습니다.

Мục ⑧-2 điền tổng diện tích canh tác trong năm trước của danh mục sản phẩm chính được điền tại mục ⑧-1. Không điền nếu pháp nhân không có diện tích canh tác.

⑧-3란은 ⑧-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 생산량을 적습니다. 생산 실적이 없는 법인의 경우에는 적지 않습니다.

Мục ⑧-3 điền tổng sản lượng năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑧-1. Không điền nếu pháp nhân không có sản lượng thực tế.

⑧-4란은 ⑧-1란에 기재한 주요 품목의 전년도 총 판매량을 적습니다.

Мục ⑧-4 điền tổng khối lượng bán trong năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑧-1.

⑧-5란은 ⑧-1란에 기재한 주요 품목의 총 판매금액을 만원 단위로 적습니다.

Мục ⑧-5 điền tổng số tiền bán trong năm trước của sản phẩm chính được điền tại mục ⑧-1 theo đơn vị mười nghìn won.

⑧-6란은 ⑧-5란에 기재한 주요 품목의 총 판매금액 중 판매처별 점유비율을 백분율(%)로 적습니다.

Мục ⑧-6 điền thị phần của người bán trong tổng số tiền bán sản phẩm chính được điền tại mục ⑧-5 theo phần trăm (%).

⑨란은 전년도에 농산물을 주원료로 가공하여 판매한 품목의 명칭과 연간 판매금액을 만원 단위로 적습니다.

Мục ⑨, điền tên mặt hàng được chế biến và bán từ nguyên liệu chính là nông sản trong năm trước và số tiền bán hàng trong năm tính bằng đơn vị mười nghìn won.

5. 소득·자산·부채(작성기준일: 전년도 12월 31일)

5. Thu nhập, tài sản, nợ (ngày điền: 31 tháng 12 năm trước)

⑩란은 전년도의 농업소득 총액을 적습니다.

Мục ⑩ điền tổng thu nhập từ nông nghiệp của năm trước.

⑪란은 아래의 전년도 농업 외 소득 금액의 연간 총액을 적습니다.

Мục ⑪ điền tổng thu nhập khác ngoài nông nghiệp của năm trước như bên dưới.

- 어업, 농산물 가공업, 농업서비스, 제조업 등 기타 산업 종사를 통해 얻은 소득 금액
- Tiền thu nhập từ các ngành nghề khác như đánh bắt cá, chế biến nông sản, dịch vụ nông nghiệp, sản xuất, v.v.
- 농업 외 산업의 종사로 지급받은 임금 및 다른 농가에 고용되어 지급받은 소득 금액
- Tiền lương từ các ngành nghề khác ngoài nông nghiệp và tiền thu nhập từ làm việc ở các trang trại khác
- 임대수입(농지, 대지, 시설물, 대농구 등), 이자·배당수입, 유가증권 매매차익 등의 금액
- Thu nhập cho thuê (đất nông nghiệp, đất nền, cơ sở vật chất, khu vực trồng trọt quy mô lớn, v.v.), thu nhập từ lãi và cổ tức, lợi nhuận giao dịch chứng khoán, v.v.
- 농업보조금, 실업수당, 산업재해보험금, 기초연금, 같이 살지 않는 가족 또는 친인척 등 다른 가구로부터 정기적으로 받은 용돈·생활비 등
- Trợ cấp nông nghiệp, trợ cấp thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, lương hưu cơ bản, tiền tiêu vật và sinh hoạt phí nhận được thường xuyên từ các thành viên gia đình khác hoặc người thân không sống cùng, v.v.
- 경조사로 인한 수입(축의금, 조의금 등), 퇴직일시금, 사고보상금, 이주민 주거대책비 일시금, 세금 환급금, 사례금 등 비정기적으로 정부, 공공기관, 다른 가구 등으로부터 얻은 소득금액
- Thu nhập từ hiếu hỷ (tiền chúc mừng, tiền chia buồn, v.v.), thu nhập không thường xuyên từ chính phủ, các tổ chức công, các hộ gia đình khác, v.v., như trợ cấp thôi việc một lần, bồi thường tai nạn, chi phí trợ cấp nhà ở một lần cho người nhập cư, hoàn thuế, tiền thưởng, v.v.

⑫란은 아래의 자산 총액을 적습니다.

Мục ⑫ điền tổng giá trị tài sản bên dưới.

-
- 토지, 건물, 기계·기구 및 비품 등 고정자산의 금액
 - Giá trị tài sản cố định như đất đai, công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, đồ dùng, v.v.
 - 현금, 예금, 저축성 보험금 등 금융자산의 금액
 - Giá trị tài sản tài chính như tiền mặt, tiền gửi, tiền bảo hiểm tiết kiệm, v.v.
 - 미처분 농축산물, 미사용 구입자재 등 재고자산의 금액
 - Giá trị tài sản tồn kho như nông sản, chăn nuôi chưa sử dụng, vật tư mua về nhưng chưa sử dụng, v.v.

⑬란은 아래의 부채 총액을 적습니다.

Mục ⑬ điền tổng số tiền nợ bên dưới.

- 생산성 자금 중 영농투자 확대(경작지, 건물, 기계, 비료, 농약, 동식물, 사료 구입 등)를 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay để mở rộng đầu tư nông nghiệp (mua đất canh tác, công trình xây dựng, máy móc, phân bón, thuốc trừ sâu, vật nuôi, cây trồng, thức ăn chăn nuôi, v.v.) trong tiền vốn sản xuất.
- 가계운영을 위한 생산성 자금(주거용 건물), 문화용품비, 관혼상제비, 의료비, 교육비, 기타 생활비 등 가계운영을 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay làm vốn sản xuất phục vụ sinh hoạt của hộ gia đình (nhà ở), chi phí văn hóa phẩm, chi phí quan hôn tang tế, chi phí y tế, chi phí giáo dục và các chi phí sinh hoạt khác.
- 생산성 자금 중 겸업활동(토지·건물·기계 구입, 그 밖의 겸업활동을 위한 지출)을 위해 차입한 부채의 금액
- Số tiền vay cho các hoạt động kinh doanh phụ (mua đất, công trình xây dựng, máy móc, chi phí cho các hoạt động kinh doanh phụ khác) trong tiền vốn sản xuất
- 토지, 건물 등을 빌려주고 받은 임대차보증금(전세보증금, 상가보증금 등), 재산증식을 위한 생산성 자금(겸업 및 영농활동과 관계없이 재산증식을 위한 토지, 임야 등의 부동산 구입)을 위한 부채, 채무 보증으로 대신 상환하는 부채 등의 금액
- Số tiền vay từ tiền cọc cho thuê đất, công trình xây dựng (tiền cọc jeonse, tiền đặt cọc cửa hàng, v.v.), tiền vốn sản xuất để gia tăng tài sản (mua bất động sản như đất, rừng, v.v. để gia tăng tài sản không liên quan đến hoạt động kinh doanh phụ hay nông nghiệp), tiền nợ được trả thay bằng bảo lãnh nợ